

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
	Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo riêng này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
	Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc SX và Thiết bị
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc kỹ thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Trung Thành

Giám đốc

Hà Nam, ngày 02 tháng 8 năm 2018

Số. 608/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.614.434.525	579.026.043.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.138.589.080	20.824.072.888
1. Tiền	111		40.138.589.080	16.824.072.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.099.353.167	333.879.216.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	263.907.365.116	296.493.361.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.479.394.591	33.851.512.450
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.182.462.977	4.004.211.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(469.869.517)	(469.869.517)
IV. Hàng tồn kho	140		278.331.657.309	217.859.686.790
1. Hàng tồn kho	141	5.6	278.331.657.309	217.859.686.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.044.834.969	6.463.067.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	565.477.882	6.139.825.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.118.775.636	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	360.581.451	323.242.347
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.287.996.657	251.896.108.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.566.012	212.756.261
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	217.566.012	212.756.261
II. Tài sản cố định	220		153.991.507.985	160.854.021.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	143.446.619.016	149.408.062.628
- Nguyên giá	222		381.956.286.833	374.222.812.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.509.667.817)	(224.814.749.475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	5.025.801.092	5.833.723.070
- Nguyên giá	225		9.695.063.637	9.695.063.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.669.262.545)	(3.861.340.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.519.087.877	5.612.235.675
- Nguyên giá	228		7.003.276.109	7.003.276.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.484.188.232)	(1.391.040.434)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.020.985.629	13.471.000.399
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	16.020.985.629	13.471.000.399
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	50.793.539.988	74.943.241.234
1. Đầu tư vào công ty con	251		51.695.000.000	83.708.890.858
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(901.460.012)	(8.765.649.624)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.264.397.043	2.415.089.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.264.397.043	2.415.089.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		838.902.431.182	830.922.152.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

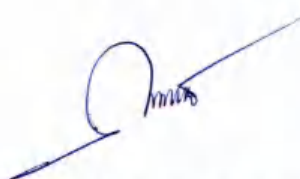
	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		366.561.567.044	360.089.800.052
I. Nợ ngắn hạn	310		360.759.552.052	353.993.752.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	107.633.844.607	97.007.153.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	20.929.272.279	9.111.968.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.067.883.579	5.452.153.337
4. Phải trả người lao động	314		3.818.715.172	3.431.737.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	329.925.398	451.109.335
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.716.974	91.156.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	699.172.766	448.343.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	219.674.310.764	237.530.923.437
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.496.710.513	469.205.989
II. Nợ dài hạn	330		5.802.014.992	6.096.047.490
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	285.000.000	263.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	5.517.014.992	5.833.047.490
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		472.340.864.138	470.832.352.185
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	472.340.864.138	470.832.352.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.340.424.976	13.313.197.939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.874.084.617	49.392.799.701
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.658.286.702	18.002.630.627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.215.797.915	31.390.169.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		838.902.431.182	830.922.152.237

Người lập biểu



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đào Trung Dũng

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2018



Giám đốc

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018


CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	425.608.706.461	380.459.638.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	25.709.622	39.435.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		425.582.996.839	380.420.203.070
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	383.053.665.881	301.782.912.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.529.330.958	78.637.290.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	253.654.469	315.824.779
7. Chi phí tài chính	22	5.24	637.759.698	8.107.012.564
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.494.754.972	8.008.885.548
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	465.379.405	28.719.374.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	7.006.936.970	10.072.018.040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		34.672.909.354	32.054.709.696
11. Thu nhập khác	31	5.26	122.567.913	826.838.918
12. Chi phí khác	32	5.26	128.846.890	525.319.177
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	(6.278.977)	301.519.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		34.666.630.377	32.356.229.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	6.958.832.462	6.475.285.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.707.797.915	25.880.943.574

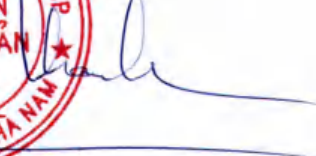
Hà Nam, ngày 02 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	34.666.630.377	32.356.229.437
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	14.595.988.118	14.829.243.226
- Các khoản dự phòng	03	(7.864.189.612)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.082.380)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(226.588.950)	(377.293.548)
- Chi phí lãi vay	06	8.494.754.972	8.008.885.548
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	49.664.512.525	54.817.064.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78.632.829.437	(20.236.070.481)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.471.970.519)	(11.820.266.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.374.242.327	(11.487.264.851)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.725.039.783	(2.419.709.504)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.615.938.909)	(7.961.699.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.594.145.701)	(3.061.709.966)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.671.781.438)	(3.777.526.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	77.042.787.505	(5.947.182.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.283.459.960)	(1.479.760.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	677.650.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	226.588.950	204.720.810
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(10.056.871.010)	(597.389.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	286.033.242.562	231.805.672.739
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(303.292.825.235)	(226.480.350.095)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(913.062.498)	(913.062.498)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.500.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(38.672.645.171)	4.412.260.146
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	28.313.271.324	(2.132.312.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.824.072.888	28.189.477.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.244.868	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	49.138.589.080	26.057.164.901

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 02 tháng 8 năm 2018
Giám đốc

Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 290 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán/Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2018.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.665 VND/USD	22.735 VND/USD
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.920 VND/USD	22.990 VND/USD
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.925 VND/USD	

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>6 tháng 2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 72 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.490.961.387	2.129.592.438
Tiền gửi ngân hàng	38.647.627.693	14.694.480.450
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	49.138.589.080	20.824.072.888

(*) Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, đến ngày đáo hạn không có thỏa thuận khác số tiền gốc sẽ được gia hạn bằng kỳ hạn cũ.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình số tiền 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, đến ngày đáo hạn không có thỏa thuận khác số tiền gốc sẽ được gia hạn bằng kỳ hạn cũ.

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	263.907.365.116	296.493.361.363
Công ty Cổ phần FECON	143.834.521.533	151.482.482.481
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	-	22.119.358.993
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	16.573.965.138	24.017.117.918
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	103.498.878.445	98.874.401.971
<i><u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u></i>		
Công ty Cổ phần FECON	143.834.521.533	151.482.482.481
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	-	22.119.358.993
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	12.234.824.431	11.502.224.431
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	1.472.154.000	1.472.154.000
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	1.650.565.379	1.650.565.379
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	263.907.365.116	296.493.361.363

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	17.479.394.591	33.851.512.450
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5.123.376.643	5.123.376.643
Công ty Cổ phần bê tông Hà Thanh	10.170.804.713	-
Công ty Cổ phần FECON	-	27.678.358.465
Trả trước đối tượng khác	2.185.213.235	1.049.777.342
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5.123.376.643	5.123.376.643
Công ty Cổ phần FECON	-	27.678.358.465
Dài hạn	-	-
Tổng	17.479.394.591	33.851.512.450

5.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.182.462.977	-	4.004.211.941	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1.684.500.000	-	1.684.500.000	-
- Phải thu khác	199.014.657	-	253.755.510	-
- Tạm ứng	2.298.948.320	-	2.065.956.431	-
Dài hạn	217.566.012	-	212.756.261	-
- Ký cược, ký quỹ	217.566.012	-	212.756.261	-
Tổng	4.400.028.989	-	4.216.968.202	-

5.5 Nợ xấu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	634.109.323	-
<i>Trong đó:</i>				
				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469.869.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.750.023.572	-	69.406.208.288	-
Công cụ, dụng cụ	7.906.356.876	-	12.602.534.233	-
Chi phí SX KDDD	50.242.348.371	-	5.822.955.893	-
Thành phẩm	154.117.235.347	-	121.184.164.532	-
Hàng hóa	9.315.693.143	-	8.843.823.844	-
Tổng	278.331.657.309	-	217.859.686.790	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	565.477.882	6.139.825.159
Chi phí chờ phân bổ	506.629.625	919.588.159
Chi phí vận chuyển	-	5.220.237.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.848.257	-
Dài hạn	2.264.397.043	2.415.089.549
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.541.344	991.069.613
Chi phí tư vấn	853.498.770	935.490.420
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.376.356.929	488.529.516
Tổng	2.829.874.925	8.554.914.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	98.453.898.162	209.026.236.651	65.230.924.918	221.005.546	1.290.746.826	374.222.812.103
Tăng trong kỳ	4.452.294.730	3.241.180.000	-	40.000.000	-	7.733.474.730
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.452.294.730	-	-	-	-	4.452.294.730
Mua sắm tài sản	-	3.241.180.000	-	40.000.000	-	3.281.180.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	102.906.192.892	212.267.416.651	65.230.924.918	261.005.546	1.290.746.826	381.956.286.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	51.089.699.460	133.949.425.719	38.445.553.568	163.158.884	1.166.911.844	224.814.749.475
Tăng trong kỳ	4.309.649.228	7.018.015.014	2.317.631.538	13.422.454	36.200.108	13.694.918.342
Khấu hao trong kỳ	4.309.649.228	7.018.015.014	2.317.631.538	13.422.454	36.200.108	13.694.918.342
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	55.399.348.688	140.967.440.733	40.763.185.106	176.581.338	1.203.111.952	238.509.667.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	47.364.198.702	75.076.810.932	26.785.371.350	57.846.662	123.834.982	149.408.062.628
Tại 30/6/2018	47.506.844.204	71.299.975.918	24.467.739.812	84.424.208	87.634.874	143.446.619.016

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2018: 124.323.846.221 đồng (tại 31/12/2017 là: 125.364.458.467 đồng).
Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là: 74.476.738.016 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 69.485.264.878 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	9.695.063.637	9.695.063.637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>9.695.063.637</u>	<u>9.695.063.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	3.861.340.567	3.861.340.567
Tăng trong kỳ	807.921.978	807.921.978
Khấu hao trong kỳ	807.921.978	807.921.978
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>4.669.262.545</u>	<u>4.669.262.545</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	5.833.723.070	5.833.723.070
Tại 30/6/2018	<u>5.025.801.092</u>	<u>5.025.801.092</u>

5.10 Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>6.722.430.109</u>	<u>280.846.000</u>	<u>7.003.276.109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	1.158.283.733	232.756.701	1.391.040.434
Tăng trong kỳ	87.225.144	5.922.654	93.147.798
Khấu hao trong kỳ	87.225.144	5.922.654	93.147.798
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>1.245.508.877</u>	<u>238.679.355</u>	<u>1.484.188.232</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	5.564.146.376	48.089.299	5.612.235.675
Tại 30/6/2018	<u>5.476.921.232</u>	<u>42.166.645</u>	<u>5.519.087.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Mở rộng nhà máy về phía đông	6.479.524.397	6.479.524.397	6.479.524.397	6.479.524.397
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.951	2.518.051.951	2.518.051.951	2.518.051.951
Đường nội bộ	-	-	3.356.870.518	3.356.870.518
Sửa chữa nhà kho chứa đá	3.090.719.464	3.090.719.464	-	-
5 xe sơ mi đầu kéo	1.672.363.635	1.672.363.635	-	-
Chi phí công trình khác	2.260.326.182	2.260.326.182	1.116.553.533	1.116.553.533
Tổng	16.020.985.629	16.020.985.629	13.471.000.399	13.471.000.399

5.12 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2018			01/01/2018		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			51.695.000.000		(901.460.012)	83.708.890.858		(8.765.649.624)
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng (1)			-		-	32.013.890.858		(5.498.280.105)
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51,5%	51,5%	51.695.000.000		(901.460.012)	51.695.000.000		(3.267.369.519)
Tổng			51.695.000.000	(*)	(901.460.012)	83.708.890.858	(*)	(8.765.649.624)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

(1) Công ty bán toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng theo Hợp đồng số 128/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho Công ty Cổ phần FECON, số cổ phần chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần với tổng giá trị chuyển nhượng là 32.013.890.858 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.13 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	107.633.844.607	107.633.844.607	97.007.153.641	97.007.153.641
Công ty TNHH Trường Hải	16.225.423.544	16.225.423.544	10.203.644.780	10.203.644.780
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	27.470.380.600	27.470.380.600	19.572.663.455	19.572.663.455
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	10.079.080.111	10.079.080.111	7.043.646.210	7.043.646.210
Phải trả người bán ngắn hạn khác	53.858.960.352	53.858.960.352	60.187.199.196	60.187.199.196
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	27.470.380.600	27.470.380.600	19.572.663.455	19.572.663.455
Công ty cổ phần FECON Miltec	1.138.154.050	1.138.154.050	1.857.116.250	1.857.116.250
Tổng	107.633.844.607	107.633.844.607	97.007.153.641	97.007.153.641

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Ngọc Mai	984.794.476	984.794.476
Công ty Cổ phần Hoa sen Yên Bái	2.145.000.000	2.145.000.000
Công ty Cổ phần CASABLANCA Việt Nam	-	2.793.562.200
Công ty TNHH Phát triển dự án toàn cầu	-	1.038.474.000
Công ty Cổ phần ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng	5.750.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lạc Hồng Phúc	7.650.000.000	-
Đối tượng khác	4.398.677.803	2.150.137.829
Tổng	20.929.272.279	9.111.968.505

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN****5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải nộp	5.452.153.337	12.884.781.304	12.269.051.062	6.067.883.579
Thuế giá trị gia tăng	2.828.333.287	4.915.167.056	7.743.500.342	1
Thuế XNK	-	81.439.144	81.439.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.145.701	6.958.832.462	3.594.145.701	5.958.832.462
Thuế thu nhập cá nhân	29.424.749	800.620.502	721.368.535	108.676.716
Thuế tài nguyên	249.600	12.161.340	12.036.540	374.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.560.800	113.560.800	-
Phải thu	323.242.347	5.707.584	43.046.688	360.581.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	5.707.584	43.046.688	73.011.504
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	329.925.398	451.109.335
Lãi vay phải trả	329.925.398	451.109.335
Tổng	329.925.398	451.109.335

5.17 Phải trả khác

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	699.172.766	448.343.383
Kinh phí công đoàn	532.202.087	378.276.783
Phải trả, phải nộp khác	166.970.679	70.066.600
Dài hạn	285.000.000	263.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	285.000.000	263.000.000
Tổng	984.172.766	711.343.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	30/6/2018 (VND)		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	219.674.310.764	219.674.310.764	284.911.155.845	302.767.768.518	237.530.923.437	234.530.923.437
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	46.211.202.488	46.211.202.488	46.211.202.488	16.791.019.341	16.791.019.341	16.791.019.341
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	49.406.162.565	49.406.162.565	72.872.106.502	68.213.067.762	44.747.123.825	44.747.123.825
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	35.198.936.492	35.198.936.492	54.000.975.854	58.333.691.355	39.531.651.993	39.531.651.993
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	26.837.741.711	26.837.741.711	26.837.741.711	39.557.831.369	39.557.831.369	39.557.831.369
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	27.733.266.099	27.733.266.099	29.667.127.881	46.097.625.388	44.163.763.606	44.163.763.606
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	-	-	-	49.739.533.303	49.739.533.303	49.739.533.303
Ngân hàng PVcombank- CN Thái Bình	-	-	19.535.000.000	19.535.000.000	-	-
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (6)	34.287.001.409	34.287.001.409	34.287.001.409	-	-	-
Vay cá nhân khác	-	-	1.500.000.000	4.500.000.000	3.000.000.000	-
Vay dài hạn	3.690.890.000	3.690.890.000	1.260.000.000	662.970.000	3.093.860.000	3.093.860.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	3.690.890.000	3.690.890.000	1.260.000.000	662.970.000	3.093.860.000	3.093.860.000
Nợ thuê tài chính	1.826.124.992	1.826.124.992	-	913.062.498	2.739.187.490	2.739.187.490
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.826.124.992	1.826.124.992		913.062.498	2.739.187.490	2.739.187.490
Tổng	225.191.325.756	225.191.325.756	286.171.155.845	304.343.801.016	243.363.970.927	240.363.970.927

*Vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1824665/HĐTDHM ngày 28 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô. Hạn mức 80 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Thời hạn 12 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT384-FECON ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức 50 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2018; Lãi suất thả nổi; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị; tài sản phát sinh quyền đòi nợ

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTD/17094 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức 60 tỷ; thời hạn duy trì hợp đồng là 12 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp gồm tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo HĐ cầm cố HKI-HĐCC/15001 ngày 07/01/2015 trị giá 4.000 triệu đồng; 05 xe ô tô đầu kéo semi-romoc theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2011; Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhámáy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15/03/2012; Toàn bộ tài sản là động sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhámáy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06/03/2012; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc hình thành bằng vốn vay và vốn tự có theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13135 ngày 30/09/2013; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13168 ngày 25/12/2013.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15992.18.770.2149176.TD ngày 28 tháng 05 năm 2018 giữa Công ty Khoáng sản FECON và Ngân hàng Quân Đội - CN Hà Nam. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (70 tỷ đồng chẵn); trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 (50 tỷ đồng). Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/04/2019. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm: Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ giữa Khách hàng và Công ty CP FECON, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 66282.16.770.214976.BĐ ngày 06/10/2016 và HĐ thế chấp MMTB số 66334.16.770.2149176 ngày 06/10/2016; Tiền ký quỹ/HĐ tiền gửi/ thẻ tiết kiệm/HĐ có giá do MB phát hành/ trái phiếu chính phủ/....giấy tờ có giá khác. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 235/17/HĐCTD/NQ71 ký ngày 23/11/2017 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nam với Công ty Cổ phần khoáng sản FECON. Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (sáu mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân. Biên pháp bảo đảm: Tài sản được quy định theo HĐ thế chấp động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15/03/2012; Tài sản được quy định trong hợp đồng thế chấp động sản số 1107/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06/03/2012; Tài sản theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2011 và HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010; Tài sản là dây chuyền gia công mặt bích, khuôn, phụ kiện theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13135 ngày 30/09/2013. Tài sản là Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13168 ngày 25/12/2013; Tài sản là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank Hoàn kiếm theo HĐ cầm cố HKI-HĐCC/15001 ngày 07/01/2015.

(6) Hợp đồng số 068DN020418.HĐTD.2018 được ký ngày 30/03/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: Cho vay thả nổi, được xác định theo từng lần giải ngân. Biện pháp bảo đảm: Quyền phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB cùng với bản chính giấy tờ sở hữu, sử dụng tài sản bảo đảm bằng cách ký kết các hợp đồng bảo đảm.

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

*Vay dài hạn

(7) Hợp đồng tín dụng số 95387.16.770.2419176.TD ngày 29/12/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức 4.419.800.000 VNĐ; Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và somi rơ moóc.

Hợp đồng cho vay số 22504.18.770.2149176.TD ký ngày 28/06/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Hà Nam với Công ty Cổ phần khoáng sản FECON. Số tiền vay: 1.260.000.000 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Mục đích vay: Mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất: Được quy định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: 5 sơ mi rơ-mooc theo HĐ mua bán số 1027/MM-FCM/HĐMB/2018 ngày 27/03/2018; Tài sản hình thành từ vốn vay của MB.

* Nợ thuê tài chính

(8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 25.15.06/CTTC ngày 02 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh 06 tháng/01 lần. Lãi suất tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản đồng VND do Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm. Mục đích: Cho thuê xe ô tô đầu kéo và somi rơ moóc. Thời hạn 48 tháng.

b. Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>1.027.824.309</i>	<i>114.761.811</i>	<i>913.062.498</i>	<i>1.137.757.035</i>	<i>224.694.537</i>	<i>913.062.498</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.027.824.309	114.761.811	913.062.498	1.137.757.035	224.694.537	913.062.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	10.608.726.007	45.840.704.843	464.575.785.395
Lãi trong năm trước	-	-	-	32.061.169.074	32.061.169.074
Phân phối lợi nhuận (2016)	-	-	2.704.471.932	(7.302.074.216)	(4.597.602.284)
Cổ tức năm 2016	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(707.000.000)	(707.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	13.313.197.939	49.392.799.701	470.832.352.185
Số dư tại 01/01/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	13.313.197.939	49.392.799.701	470.832.352.185
Lãi trong kỳ này	-	-	-	27.707.797.915	27.707.797.915
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	3.027.227.037	(8.173.512.999)	(5.146.285.962)
Cổ tức năm 2017	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(553.000.000)	(553.000.000)
Số dư tại 30/6/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	47.874.084.617	472.340.864.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.500.000.000	20.500.000.000
Phân phối quỹ	8.173.512.999	7.302.074.216

d. **Cổ phiếu**

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	372.981.805.651	358.961.680.289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.580.097.696	2.676.322.100
Doanh thu bán vật tư	43.046.803.114	18.821.635.681
Tổng	425.608.706.461	380.459.638.070

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	25.709.622	39.435.000
Tổng	25.709.622	39.435.000

5.22 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	331.618.491.972	279.193.717.249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.835.250.171	4.162.615.642
Giá vốn bán vật tư	42.599.923.738	18.426.579.964
Tổng	383.053.665.881	301.782.912.855

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226.588.950	204.720.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.983.139	111.103.969
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.082.380	-
Tổng	253.654.469	315.824.779

5.24 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	8.494.754.972	8.008.885.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.194.338	98.127.016
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(7.864.189.612)	-
Tổng	637.759.698	8.107.012.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.25 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	465.379.405	28.719.374.694
Chi phí nhân viên	229.844.036	1.333.357.374
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	322.802	1.365.389.534
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.737.499	11.679.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.013.167.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí vận chuyển	-	23.551.567.352
Chi phí bằng tiền khác	232.475.068	1.444.213.696
Chi phí quản lý	7.006.936.970	10.072.018.040
Chi phí nhân viên quản lý	4.324.188.012	3.986.323.123
Chi phí vật liệu quản lý	203.272.953	163.769.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.240.914	261.311.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.442.165	423.141.294
Thuế phí và lệ phí	110.160.269	53.669.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.921.332	240.294.021
Chi phí bằng tiền khác	1.447.711.325	4.943.509.265
Tổng	7.472.316.375	38.791.392.734

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản		677.650.000
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	8.813.636	114.903.637
Thu nhập khác	113.754.277	34.285.281
Tổng	122.567.913	826.838.918
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	505.077.262
Phạt chậm nộp, phạt hành chính	127.531.931	-
Chi phí khác	1.314.959	20.241.915
Tổng	128.846.890	525.319.177
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(6.278.977)	301.519.741

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.958.832.462	6.475.285.863
Tổng	6.958.832.462	6.475.285.863

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.313.471.521	168.738.091.152
Chi phí nhân công	26.954.143.296	23.060.345.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.595.988.118	14.829.243.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.867.222.960	33.505.769.304
Chi phí khác bằng tiền	3.070.590.237	6.928.525.821
Tổng	318.801.416.132	247.061.975.378

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Hội đồng quản trị và ban giám đốc Lương, thù lao HĐQT	954.551.320	616.000.000
Tổng	954.551.320	616.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan*

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	107.340.182.637	49.176.249.652
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc Mua vật tư	97.109.308.629 1.856.949.854	38.367.957.892 4.401.543.980
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	258.964.968.124	247.303.970.287
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Thuê xe	666.000.000	666.000.000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư	40.650.858.790	19.769.071.503
<i>Số dư với các bên liên quan</i>			
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	143.834.521.533	151.482.482.481
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán cọc	-	22.119.358.993
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá	12.234.824.431	11.502.224.431
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	1.472.154.000	1.472.154.000
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	Bán cọc	1.650.565.379	1.650.565.379
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Mua vật liệu	5.123.376.643	5.123.376.643
Công ty Cổ phần FECON	Mua cọc	-	27.678.358.465
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng		1.684.500.000	1.684.500.000
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	27.470.380.600	19.572.663.455
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Mua đá	1.138.154.050	1.857.116.250

6.2 Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào các hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 28 – báo cáo bộ phận, trong kỳ hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh cung cấp các sản phẩm bê tông cốt thép trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp bê tông cốt thép và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Hà Nam, ngày 02 tháng 8 năm 2018

Người lập

Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng

Đào Trung Dũng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

CPA VIETNAM

MOORE STEPHENS

INTERNATIONAL LIMITED

A member of  *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:

150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn